

點心 Snacks

diǎn xīn

排一排 Drag and Drop the pinyin to a matched phrases

pái yì pái

1	2	3	4	5
				
6	7	8	9	10
				

巧克力 qiǎo kè lì	冰淇淋 bīng qí lín	餅乾 bǐng gān	水果 shuǐ guǒ	點心 diǎn xīn
蛋糕 dàn gāo	甜甜圈 tián tián quān	牛奶 niú nǎi	糖果 táng guǒ	果汁 guǒ zhī